**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

**BÁO CÁO**

**CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH TRONG LĨNH VỰC LOGISTICS**

**Số tháng 4/2018**

**THUỘC NHIỆM VỤ**

 **“Xây dựng Hệ thống cung cấp, kết nối thông tin, dữ liệu logistics
giai đoạn 2017-2020”**

**Hà Nội, 2018**

**MỤC LỤC**

[**1.** **Các quy định, chính sách chung về logistics** 2](#_Toc513882177)

[***1.1.*** ***Thủ tướng chỉ đạo xây dựng Chỉ thị của Thủ tướng để phát triển logistics Việt Nam ngang tầm khu vực và thế giới.*** 2](#_Toc513882178)

[***1.2.*** ***Ban hành Kế hoạch thực hiện việc phát triển logistics trong lĩnh vực giao thông vận tải khu vực đồng bằng sông Cửu Long*** 3](#_Toc513882179)

[**2.** **Về hạ tầng phục vụ logistics:** 6](#_Toc513882180)

[***2.1.*** ***Phương án mở rộng cảng hàng không Tân Sơn Nhất*** 6](#_Toc513882181)

[***2.2.*** ***Công bố danh mục bến cảng thuộc các cảng biển của Việt Nam*** 8](#_Toc513882182)

[**3.** **Về vận tải:** 16](#_Toc513882183)

**NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Các quy định, chính sách chung về logistics**
	1. ***Thủ tướng chỉ đạo xây dựng Chỉ thị của Thủ tướng để phát triển logistics Việt Nam ngang tầm khu vực và thế giới.***

Trong Hội nghị toàn quốc về logistics diễn ra vào ngày 16/4/2018 tại Hà Nội, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã khẳng định logistics là ngành dịch vụ quan trọng trong cơ cấu tổng thể của nền kinh tế và phát triển dịch vụ logistics thành một ngành kinh tế đem lại giá trị gia tăng cao; gắn dịch vụ này với phát triển hàng hóa xuất nhập khẩu. Phát triển thị trường dịch vụ logistics lành mạnh, tạo cơ hội bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, khuyến khích thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước phù hợp.

Do đó, cần:

Phát huy tối đa lợi thế vị trí địa lý chiến lược, tăng cường kết nối để đưa Việt Nam trở thành một đầu mối logistics quan trọng của khu vực. Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics.

Nhà nước đóng vai trò hỗ trợ, kiến tạo môi trường thuận lợi cho nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics, một khâu yếu của nền kinh tế Việt Nam.

Cần có chương trình hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics hết sức cụ thể ở từng ngành, nhất là ngành giao thông vận tải và công thương với 5 nhóm nhiệm vụ chính gồm: Hoàn thiện chính sách, pháp luật về dịch vụ logistics; hoàn thiện kết cấu hạ tầng logistics; nâng cao năng lực doanh nghiệp và chất lượng dịch vụ; phát triển thị trường dịch vụ logistics; đào tạo, nâng cao nhận thức và chất lượng nguồn nhân lực.

Thủ tướng yêu cầu Bộ GTVT, Bộ Công Thương và các bộ, ngành, địa phương, tiếp thu ý kiến, khẩn trương giải quyết các kiến nghị của các hiệp hội, các doanh nghiệp vận tải, logistics, cắt giảm ngay các thủ tục không cần thiết, triển khai các nhiệm vụ trong đó cần tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm.

Theo đó, Thủ tướng giao Bộ Giao thông vận tải 10 nhiệm vụ, Bộ Công Thương 7 nhiệm vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư 3 nhiệm vụ, 2 nhiệm vụ đối với Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn…

Đối với các địa phương, cần có quy hoạch và sử dụng quỹ đất thích hợp để xây dựng trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần cảng, kết nối thuận tiện với mạng lưới giao thông quốc gia, các cảng cạn từng bước tạo thành mạng lưới kết cấu hạ tầng logistics hiện đại.

Đối với Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam, Hiệp hội Chủ hàng Việt Nam, các hiệp hội ngành hàng liên quan thì căn cứ quy định của pháp luật, chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền và chức năng, nhiệm vụ để định hướng thay đổi hành vi trong thương mại quốc tế, gắn kết giữa doanh nghiệp chủ hàng và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics, thay đổi điều kiện giao hàng "mua CIF, bán FOB", nâng cao ý thức của doanh nghiệp chủ hàng, tạo cơ sở cho doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam tham gia vào nhiều công đoạn trong chuỗi cung ứng với hàm lượng giá trị gia tăng ngày càng cao.

Các doanh nghiệp logistics cần chủ động ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại theo xu hướng hình thành ngành logistics trong cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 để nâng cao sức cạnh tranh, nâng cao chất lượng dịch vụ và giảm giá phí các dịch vụ.

Thủ tướng giao Bộ Giao thông vận tải và Văn phòng Chính phủ tổng hợp và tiếp thu tối đa các ý kiến của các cơ quan, các đại biểu tại hội nghị để đưa vào Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ để phát triển logistics Việt Nam ngang tầm khu vực và thế giới.

* 1. ***Ban hành Kế hoạch thực hiện việc phát triển logistics trong lĩnh vực giao thông vận tải khu vực đồng bằng sông Cửu Long***

Căn cứ các đề xuất, kiến nghị của các cơ quan, đơn vị và các doanh nghiệp kinh doanh vận tải, logistics, xuất nhập khẩu tại Hội nghị về phát triển Logistics trong lĩnh vực giao thông vận tải khu vực đồng bằng sông Cửu Long ngày 18 tháng 12 năm 2017, Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải đã ban hành quyết định số 465/QĐ-BGTVT về Kế hoạch thực hiện phát triển logistics lĩnh vực giao thông vận  tải khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Cụ thể kế hoạch như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **T** | **Nhiệm vụ** | **Cơ quan chủ trì** | **Cơ quan phối hợp** | **Thời gian thực hiện** |
| **I** | **HOÀN THIỆN CÁC CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** |
| 1 | Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động vận tải đường thủy nội địa để hoàn thiện môi trường pháp lý trong hoạt động vận tải thủy nội địa, chú trọng đến các nội dung về: Điều kiện kinh doanh vận tải thủy nội địa; giảm thiểu các thủ tục hành chính trong hoạt động đường thủy nội địa; tạo môi trường kinh doanh thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. | Cục Đường thủy nội địa VN | Các Vụ: Pháp chế, Vận tải, Khoa học công nghệ, Hợp tác quốc tế, Môi trường | 2018 |
| 2 | Rà soát, sửa đổi chính sách thuế, phí, giá dịch vụ liên quan đến hoạt động vận tải tại khu vực: Xây dựng mức giá hợp lý cho việc áp dụng giá dịch vụ sử dụng đường bộ, đường thủy nội địa, hàng hải; xây dựng, đề xuất các mức phí tại cảng theo hướng tạo thuận lợi cho việc phát triển logistics khu vực. | Vụ Tài chính, Vụ Vận tải | Tổng cục ĐBVN, các cục: ĐTNĐVN, HHVN | 2018 |
| 3 | Xây dựng thí điểm phương án giá dịch vụ cảng biển tại khu vực ĐBSCL. | Vụ Vận tải, Cục HHVN | Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính, các doanh nghiệp cảng biển | 2018 |
| **II** | **HOÀN THIỆN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU VỰC** |
| 4 | Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên: Rà soát các quy hoạch, kế hoạch, đảm bảo tính đồng bộ của hạ tầng giao thông và dịch vụ vận tải khu vực ĐBSCL phù hợp với các chiến lược, quy hoạch về sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xuất nhập khẩu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, gắn kết quy hoạch về trung tâm logistics, cảng cạn, kho ngoại quan trong một tổng thể thống nhất. | Vụ Kế hoạch đầu tư, các Cục, Tổng cục ĐBVN | Các Sở GTVT | Hàng năm |
| 5 | Tăng cường hợp tác với các đối tác nước ngoài để mở rộng kết nối hạ tầng logistics tại khu vực ĐBSCL và TP Hồ Chí Minh. | Vụ Hợp tác quốc tế | Vụ Kế hoạch đầu tư, các Cục, Tổng cục ĐBVN | 2018-2019 |
| 6 | Nghiên cứu hiện trạng để phát triển kết nối đường sắt về Cần Thơ, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kho bãi, trung tâm trung chuyển, phân phối hàng hóa, các cảng đầu mối trong lĩnh vực đường sắt. | Cục Đường sắt VN | Vụ Kế hoạch đầu tư, Vụ Vận tải, TCT Đường sắt VN, các tỉnh ĐBSCL | 2018 |
| 7 | Nghiên cứu để phát triển hệ thống kho bãi, các cảng đường thủy nội địa đầu mối khu vực ĐBSCL theo Quyết định số [1108/QĐ-BGTVT](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=1108/Q%C4%90-BGTVT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 26/4/2013 Phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. | Cục ĐTNĐVN | Vụ Kế hoạch đầu tư, các tỉnh ĐBSCL | 2018 |
| 8 | Nghiên cứu lựa chọn cảng thủy nội địa để đề xuất đầu tư thiết bị xếp dỡ container. | Vụ KHĐT, VụVận tải | Viện CL&PTGTVT | 2018-2019 |
| **III** | **NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ, GIẢM CHI PHÍ VẬN TẢI VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC** |
| 9 | Nâng cao chất lượng dịch vụ tại các bến cảng biển nhóm 6 để thu hút và đáp ứng nhu cầu hàng hóa vận chuyển bằng đường biển. | Cục HHVN | Vụ Vận tải, các doanh nghiệp khai thác cảng biển | 2018 |
| 10 | Phối hợp với các Hiệp hội, Hội vận tải chuyên ngành để phổ biến cho các hội viên về quan điểm phát triển vận tải thủy, vận tải ven biển, để tăng số lượng, chất lượng các phương tiện vận tải, đồng thời kêu gọi doanh nghiệp đầu tư cảng lớn ở Sóc Trăng và khu vực ĐBSCL. | Vụ Vận tải, Cục ĐTNĐVN | Các Hiệp hội, Hội, các tỉnh ĐBSCL | 2018 |
| 11 | Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo gắn với Mục tiêu nâng cao hiệu quả vận tải, đặc biệt là vận tải thủy nội địa, tăng cường đào tạo thực tiễn, phù hợp với Điều kiện thực tế về trình độ, phong tục tập quán của người dân và có lộ trình thực hiện hợp lý. | Các trường ĐH, Cao đẳng thuộc Bộ và địa phương | Vụ TCCB, Vụ Vận tải, các Cục, Tổng cục ĐBVN, các tỉnh ĐBSCL | 2018-2019 |
| 12 | Làm việc với các trường đại học, cao đẳng xây dựng Chương trình đào tạo học tập nâng cao kiến thức cho sinh viên về logistics; sinh viên đào tạo về logistics được thực tập, thực tế tại Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn và các doanh nghiệp logistics để khi ra trường phục vụ tốt cho các doanh nghiệp. | Vụ TCCB, Vụ VT | Các trường ĐH, Cao đẳng thuộc Bộ và địa phương, Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn | 2018 |
| 13 | Tiếp tục phối hợp với các địa phương trong vùng tổ chức các Hội nghị tìm phương pháp xây dựng kết cấu hạ tầng phù hợp nhằm kết nối vùng, giảm các chi phí trung gian giữa người sản xuất và người tiêu dùng. | Các Cục, Vụ | Các địa phương | Hàng nă |

1. **Về hạ tầng phục vụ logistics:**
	1. ***Phương án mở rộng cảng hàng không Tân Sơn Nhất***

Ngày 28 tháng 3 năm 2018, tại Trụ sở Chính phủ, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã chủ trì cuộc họp Thường trực Chính phủ về phương án điều chỉnh Quy hoạch mở rộng Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất; tham dự cuộc họp có các Phó Thủ tướng: Trương Hòa Bình, Vương Đình Huệ, Vũ Đức Đam và Trịnh Đình Dũng, đại diện lãnh đạo các Bộ: Giao thông vận tải, Quốc phòng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và đại diện lãnh đạo: Cục Hàng không Việt Nam, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam, Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam, Công ty Tư vấn Thiết kế công trình Hàng không, thuộc Bộ Quốc phòng (ADCC), Công ty Tư vấn ADP-I (Cộng hòa Pháp).

Sau khi nghe Công ty Tư vấn ADP-I báo cáo kết quả nghiên cứu và đề xuất phương án điều chỉnh Quy hoạch mở rộng Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, ý kiến Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thường trực Chính phủ thống nhất kết luận như sau:

Hoan nghênh Bộ Giao thông vận tải đã thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng về việc lựa chọn Tư vấn chuyên ngành quốc tế nghiên cứu và đề xuất phương án điều chỉnh Quy hoạch mở rộng, nâng cao năng lực khai thác của Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất; đồng thời, đánh giá cao Thành phố Hồ Chí Minh, các tổ chức Tư vấn, các Nhà khoa học đã tham gia, đóng góp ý kiến xây dựng và sự ủng hộ của Bộ Quốc phòng trong việc bàn giao đất cho phát triển giao thông vận tải hàng không trên tinh thần đáp ứng yêu cầu dùng chung dân dụng và quân sự tại tất cả các Cảng hàng không, sân bay. Kết quả nghiên cứu đã có sự phản biện của Công ty Tư vấn ADCC và nhóm Tư vấn của Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên cơ sở báo cáo của Bộ Giao thông vận tải, ý kiến Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và của các Phó Thủ tướng Chính phủ, đại diện lãnh đạo các cơ quan dự họp, Thủ tướng Chính phủ đồng ý lựa chọn phương án do Công ty Tư vấn ADP-I đề xuất, cụ thể là thực hiện việc điều chỉnh Quy hoạch mở rộng, đầu tư và xây dựng mới một nhà ga hành khách hiện đại, đồng bộ và đạt tiêu chuẩn quốc tế tại khu vực phía Nam để đáp ứng yêu cầu phục vụ đạt 20 triệu hành khách/năm, nâng công suất khai thác của Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển bằng đường hàng không, bảo đảm tối thiểu đạt 50 triệu hành khách/năm; đồng thời, chuẩn bị đầu tư xây dựng nhà ga hàng hóa, sân đỗ tàu bay, khu bảo dưỡng phương tiện, thiết bị và các công trình phục vụ cho hoạt động hàng không tại khu vực phía Bắc Cảng hàng không - Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất (nơi có vị trí sân Golf hiện tại).

Phương án nêu trên đáp ứng được các yêu cầu về tiến độ đầu tư và xây dựng, giải quyết sự quá tải trong giao thông vận tải hàng không, sử dụng hiệu quả quỹ đất và giảm chi phí đầu tư; bảo đảm an toàn, an ninh theo quy định của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO). Để sớm triển khai phương án điều chỉnh Quy hoạch mở rộng Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Thủ tướng Chính phủ giao các Bộ, ngành và cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Bộ Giao thông vận tải:

a) Chỉ đạo Công ty Tư vấn ADP-I tiếp tục phối hợp với Công ty Tư vấn ADCC hoàn thiện phương án điều chỉnh Quy hoạch, bảo đảm hiệu quả cao nhất, đặc biệt là việc sử dụng đất cả về phía Nam và phía Bắc; đồng thời, phối hợp Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nghiên cứu, tính toán tổng thể, đề xuất các giải pháp khả thi nhằm giảm ùn tắc giao thông tại khu vực bên ngoài Cảng hàng không - Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất.

b) Chỉ đạo, hoàn thiện hồ sơ pháp lý để Quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mở rộng Cảng hàng không quốc tế và các Quy hoạch liên quan tại khu vực Cảng hàng không - Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, các Dự án đầu tư mở rộng..., đề xuất phương án và nguồn vốn đầu tư, các cơ chế, chính sách để khởi công Dự án trong thời gian sớm nhất; đồng thời, xác định cụ thể lộ trình triển khai chuẩn bị đầu tư xây dựng nhà ga hàng hóa, sân đỗ tàu bay, khu bảo dưỡng phương tiện, thiết bị và các công trình bảo đảm cho hoạt động hàng không tại khu vực phía Bắc (nơi có vị trí sân Golf hiện tại) theo đúng quy định pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

c) Khẩn trương triển khai Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành để có thể đáp ứng nhu cầu vận tải hàng không từ năm 2025.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các Bộ, ngành liên quan điều chỉnh Quy hoạch hạ tầng giao thông kết nối và các Quy hoạch liên quan tại khu vực này, bảo đảm đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển của Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất theo theo đúng quy định pháp luật; đồng thời, triển khai các giải pháp chống ùn tắc giao thông tại khu vực Cảng hàng không - Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất và khu vực lân cận.

3. Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan liên quan rà soát Quy hoạch và việc sử dụng đất quốc phòng tại khu vực Cảng hàng không

- Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, bố trí lại doanh trại của các đơn vị quân đội để thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng; ưu tiên, dành quỹ đất cho phát triển giao thông vận tải hàng không, đáp ứng theo yêu cầu mở rộng Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất và các Dự án hạ tầng liên quan nhằm giảm ùn tắc giao thông tại khu vực này.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, trong phạm vi chức năng quản lý của mình, chỉ đạo để giải quyết vướng mắc, đáp ứng tiến độ triển khai các Dự án trong quy hoạch.

5. Giao Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng trực tiếp chỉ đạo, Quyết định điều chỉnh các Quy hoạch, triển khai và xử lý vướng mắc (nếu có) tại các Dự án đầu tư và xây dựng liên quan đến việc mở rộng Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất.

* 1. ***Công bố danh mục bến cảng thuộc các cảng biển của Việt Nam***

Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải đã ban hành Quyết định 652/QĐ-BGTVT công bố Danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam. Theo đó giao Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn thực hiện quản lý, khai thác bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam theo quy định của pháp luật. Hàng năm tổ chức cập nhật, trình Bộ Giao thông vận tải công bố Danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam theo quy định tại Quyết định số [70/2013/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=70/2013/Q%C4%90-TTg&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1" \t "_blank) ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam. Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp, tham mưu cho Lãnh đạo Bộ trong tổ chức quản lý, khai thác và công bố Danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam theo quy định. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số[480/QĐ-BGTVT](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=480/Q%C4%90-BGTVT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1" \t "_blank) ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc Công bố Danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam.

Theo quyết định mới nhất, Việt Nam có tổng cộng 263 bến cảng thuộc các cảng biển.

DANH MỤC BẾN CẢNG THUỘC CÁC CẢNG BIỂN VIỆT NAM*(Ban hành kèm theo Quyết định số 652/QĐ-BGTVT ngày 03 tháng 04 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

| **TT** | **Tên bến cảng** | **Thuộc cảng biển** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Bến cảng Mũi Chùa | Quảng Ninh |
| 2 | Bến cảng Vạn Gia (Khu chuyển tải Vạn Gia) |
| 3 | Bến cảng than Cẩm Phả |
| 4 | Bến cảng Nhà máy xi măng Cẩm Phả |
| 5 | Bến cảng tổng hợp Cái Lân |
| 6 | Bến cảng xăng dầu B12 |
| 7 | Bến cảng Nhà máy đóng tàu Hạ Long |
| 8 | Bến cảng khách Hòn Gai |
| 9 | Bến cảng nhà máy xi măng Hạ Long |
| 10 | Bến cảng nhà máy xi măng Thăng Long |
| 11 | Bến cảng xăng dầu Cái Lân |
| 12 | Bến cảng Hải Phòng | Hải Phòng |
| 13 | Bến cảng Vật Cách |
| 14 | Bến cảng Đầu tư và phát triển cảng Đình Vũ |
| 15 | Bến cảng Liên doanh phát triển Đình Vũ |
| 16 | Bến cảng Xăng dầu Đình Vũ (19-9) |
| 17 | Bến cảng Đoạn Xá |
| 18 | Bến cảng Transvina |
| 19 | Bến cảng Hải Đăng |
| 20 | Bến cảng container Việt Nam (Viconship) |
| 21 | Bến cảng container Chùa Vẽ |
| 22 | Bến cảng Cửa Cấm |
| 23 | Bến cảng Thủy sản II |
| 24 | Bến cảng Thượng Lý |
| 25 | Bến cảng Gas Đài Hải |
| 26 | Bến cảng Total Gas Hải Phòng |
| 27 | Bến cảng xăng dầu Petec Hải Phòng |
| 28 | Bến cảng khí hóa lỏng Thăng Long |
| 29 | Bến cảng đóng tàu Bạch Đằng |
| 30 | Bến cảng Caltex |
| 31 | Bến cảng công nghiệp tàu thủy Nam Triệu |
| 32 | Bến cảng đóng tàu Phà Rừng |
| 33 | Bến cảng Lilama Hải Phòng |
| 34 | Bến cảng cá Hạ Long |
| 35 | Bến cảng cơ khí Hạ Long |
| 36 | Bến cảng dầu K99 |
| 37 | Bên cảng Biên Phòng |
| 38 | Bến cảng Công ty 128 |
| 39 | Bến cảng thiết bị vật tư Chùa Vẽ |
| 40 | Bến cảng Đông Hải |
| 41 | Bến cảng Hải An |
| 42 | Bến cảng Tiến Mạnh |
| 43 | Bến cảng tổng hợp Đình Vũ |
| 44 | Bến cảng trang trí công ty 189 |
| 45 | Bến cảng Công ty Sông Đà 12 (Tự Long) |
| 46 | Bến cảng Nam Hải |
| 47 | Bến cảng Công ty vận tải và cung ứng xăng dầu (Quỳnh Cư) |
| 48 | Bến cảng DAP (hóa chất Việt Nam) |
| 49 | Bến cảng PTSC Đình Vũ |
| 50 | Bến cảng công ty Hóa dầu quân đội (Mipec) |
| 51 | Bến cảng Công ty TNHH MTV 189 |
| 52 | Bến cảng xăng dầu KCN Đình Vũ |
| 53 | Bến cảng Công ty CP Dầu khí Hải Linh Hải Phòng |
| 54 | Bến cảng Nam Hải Đình Vũ |
| 55 | Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng |
| 56 | Bến cảng container Vip Greenport |
| 57 | Bến cảng Việt Nhật |
| 58 | Bến cảng Nam Ninh |
| 59 | Bến cảng Hải Thịnh | Hải Thịnh |
| 60 | Bến cảng Thịnh Long |
| 61 | Bến cảng Diêm Điền | Thái Bình |
| 62 | Bến cảng xuất nhập xăng dầu Hải Hà |
| 63 | Bến cảng xăng dầu Quảng Hưng | Nghi Sơn |
| 64 | Bến cảng Lệ Môn |
| 65 | Bến cảng tổng hợp Nghi Sơn |
| 66 | Bến cảng chuyên dụng Nhà máy xi măng Nghi Sơn |
| 67 | Bến cảng Nhiệt điện Nghi Sơn 1 |
| 68 | Bến cảng Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn |
| 69 | Bến cảng Tổng hợp quốc tế Nghi Sơn |
| 70 | Bến cảng Cửa Lò | Nghệ An |
| 71 | Bến cảng 400DWT của Tổng Công ty BĐATHH miền Bắc |
| 72 | Bến cảng Bến Thủy |
| 73 | Bến cảng xăng dầu Hưng Hòa |
| 74 | Bến cảng Cục Hậu cần Quân khu IV |
| 75 | Bến cảng chuyên dùng Vissai |
| 76 | Bến cảng Xuân Hải | Hà Tĩnh |
| 77 | Bến cảng Xuân Phổ |
| 78 | Bến cảng Vũng Áng |
| 79 | Bến cảng xăng dầu LPG Vũng Áng |
| 80 | Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 |
| 81 | Bến cảng Sơn Dương |
| 82 | Bến cảng Gianh | Quảng Bình |
| 83 | Bến cảng xăng dầu Sông Gianh |
| 84 | Bến cảng Hòn La |
| 85 | Bến cảng Thắng Lợi |
| 86 | Bến cảng Cửa Việt | Quảng Trị |
| 87 | Bến cảng Thuận An | Thừa Thiên Huế |
| 88 | Bến cảng Chân Mây |
| 89 | Bến cảng Tiên Sa | Đà Nẵng |
| 90 | Bến cảng Sông Hàn |
| 91 | Bến cảng Nguyễn Văn Trỗi |
| 92 | Bến cảng kho xăng dầu K4D6 |
| 93 | Bến cảng Nại Hiên |
| 94 | Bến cảng chuyên dùng PETEC |
| 95 | Bến cảng chuyên dùng của Nhà máy xi măng Hải Vân |
| 96 | Bến cảng Hải Sơn |
| 97 | Bến cảng Sơn Trà |
| 98 | Bến cảng chuyên dùng Công ty Xăng dầu khu vực V |
| 99 | Bến cảng Nhà máy đóng tàu Tổng công ty Sông Thu |
| 100 | Bến cảng chuyên dùng Tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng |
| 101 | Bến cảng Kỳ Hà | Kỳ Hà |
| 102 | Bến cảng gas của Công ty liên doanh khi đốt Đà Nẵng |
| 103 | Bến cảng Chu Lai |
| 104 | Bến cảng Sa Kỳ | Dung Quất |
| 105 | Bến cảng Doosan - Dung Quất |
| 106 | Bến cảng PTSC Quảng Ngãi |
| 107 | Bến cảng Germadept |
| 108 | Bến xuất sản phẩm Nhà máy lọc dầu Dung Quất |
| 109 | Bến cảng Tổng hợp Hào Hưng |
| 110 | Bến cảng Quy Nhơn | Quy Nhơn |
| 111 | Bến cảng Thị Nại |
| 112 | Bến cảng quân sự Quy Nhơn |
| 113 | Bến cảng Tân cảng Quy Nhơn |
| 114 | Bến cảng tổng hợp Vũng Rô | Vũng Rô |
| 115 | Bến cảng Đầm Môn | Khánh Hoà |
| 116 | Bến cảng Hòn Khói |
| 117 | Bến cảng Nhà máy tàu biển Hyundai – Vinashin |
| 118 | Bến cảng Trạm phân phối xi măng Ninh Thủy |
| 119 | Bến cảng kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong |
| 120 | Bến cảng Nha Trang |
| 121 | Bến cảng Học viện Hải quân |
| 122 | Bến cảng Ba Ngòi |
| 123 | Bến cảng nhà máy xi măng Cam Ranh |
| 124 | Bến cảng quốc tế Cam Ranh |
| 125 | Bến cảng xăng dầu K662 |
| 126 | Bến cảng Khí hóa lỏng Hồng Mộc |
| 127 | Bến cảng Cà Ná | Cà Ná (tỉnhNinh Thuận) |
| 128 | Bến cảng Ninh Chữ |
| 129 | Bến cảng Phú Quý | Bình Thuận |
| 130 | Bến cảng tổng hợp Vĩnh Tân |
| 131 | Bến cảng Sài Gòn | Tp.HCM |
| 132 | Bến cảng Tân Thuận Đông |
| 133 | Bến cảng Nhà máy đóng, sửa chữa tàu biển Ba Son |
| 134 | Bến cảng Tân Cảng |
| 135 | Bến cảng Container Quốc tế Việt Nam (VICT) |
| 136 | Bến cảng ELF gas Sài Gòn |
| 137 | Bến cảng Tổng kho xăng dầu Nhà Bè |
| 138 | Bến cảng Dầu thực vật (Navioil) |
| 139 | Bến cảng Đóng tàu và công nghiệp hàng hải Sài Gòn |
| 140 | Bến cảng Đóng tàu An Phú |
| 141 | Bến cảng Bến Nghé |
| 142 | Bến cảng Rau Quả |
| 143 | Bến cảng Bông Sen |
| 144 | Bến cảng Tân cảng Cát Lái |
| 145 | Bến cảng xăng dầu Sài Gòn Petro |
| 146 | Bến cảng xăng dầu PVOil |
| 147 | Bến cảng xi măng Sao Mai |
| 148 | Bến cảng X51 |
| 149 | Bến cảng thương mại sản phẩm hóa dầu Lâm Tài Chánh |
| 150 | Bến cảng Cát Lái |
| 151 | Bến cảng kho xăng dầu VK.102 |
| 152 | Bến cảng công nghiệp tàu thủy Sài Gòn |
| 153 | Bến cảng điện Hiệp Phước |
| 154 | Bến cảng xi măng Chinfon Hải Phòng (tại Hiệp Phước) |
| 155 | Bến cảng xi măng Holcim Hiệp Phước |
| 156 | Bến cảng xi măng Nghi Sơn |
| 157 | Bến cảng xi măng Fico |
| 158 | Bến cảng thương mại vận tải xăng dầu Minh Tấn |
| 159 | Bến cảng trường kỹ thuật nghiệp vụ Hàng Giang II |
| 160 | Bến cảng Biển Đông |
| 161 | Bến cảng chuyên dùng Calofic |
| 162 | Bến cảng xi măng Thăng Long |
| 163 | Bến cảng xi măng Hà Tiên 1 |
| 164 | Bến cảng container Trung tâm Sài Gòn (SPCT) |
| 165 | Bến cảng Sài Gòn - Hiệp Phước |
| 166 | Bến cảng trang trí Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Sài Gòn |
| 167 | Bến cảng Xăng dầu Thanh Lễ |
| 168 | Bến cảng Tân cảng Hiệp Phước |
| 169 | Bến cảng Container Quốc tế SP-ITC |
| 170 | Bến cảng Vĩnh Tường |
| 171 | Bến cảng Nhà máy Xi măng Hạ Long (trạm nghiền phía Nam) |
| 172 | Bến cảng Tân Thuận 2 |
| 173 | Bến cảng Baria Serece | Vũng Tàu |
| 174 | Bến cảng Nhà máy điện Phú Mỹ |
| 175 | Bến cảng PVGas Vũng Tàu |
| 176 | Bến cảng Vietsovpetro |
| 177 | Bến cảng xi măng Cẩm Phả |
| 178 | Bến cảng thương cảng Vũng Tàu (phân cảng Cát Lở) |
| 179 | Bến cảng thượng Lưu PTSC |
| 180 | Bến cảng xăng dầu PTSC |
| 181 | Bến cảng hạ lưu PTSC |
| 182 | Bến cảng dầu K2 (phân cảng dầu Vũng Tàu) |
| 183 | Bến cảng Interflour Cái Mép |
| 184 | Bến cảng xăng dầu Đông Xuyên |
| 185 | Bến cảng đạm và dịch vụ dầu khí tổng hợp Phú Mỹ |
| 186 | Bến cảng thép Phú Mỹ |
| 187 | Bến cảng chuyên dùng Holcim Thị Vải |
| 188 | Bến cảng Vungtau Shipyard |
| 189 | Bến cảng cá Cát Lở Vũng Tàu |
| 190 | Bến cảng thủy sản Cát Lở |
| 191 | Bến cảng hải sản Trường Sa |
| 192 | Bến cảng quốc tế Sài Gòn Việt Nam (SITV) |
| 193 | Bến cảng xăng dầu Petec Cái Mép |
| 194 | Bến cảng kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí (PVC-MS) |
| 195 | Bến cảng Vina Offshore |
| 196 | Bến cảng chế tạo dàn khoan dầu khí (PV Shipyard) |
| 197 | Bến cảng container Cái Mép Thượng |
| 198 | Bến cảng Công ty TNHH Vard Vũng Tàu |
| 199 | Bến cảng tổng hợp Thị Vải (ODA) |
| 200 | Bến cảng container quốc tế Cái Mép (ODA) |
| 201 | Bến cảng Quốc tế SP-PSA |
| 202 | Bến cảng trang trí 10.000DWT Nhà máy đóng và sửa chữa tàu biển Sài Gòn |
| 203 | Bến cảng quốc tế Cái Mép (CMIT) |
| 204 | Bến cảng Hà Lộc |
| 205 | Bến cảng kho xăng dầu Cù Lao Tào |
| 206 | Bến cảng Khu công nghiệp Đông Xuyên |
| 207 | Bến cảng Bến Đầm (Côn Đảo) |
| 208 | Bến cảng Posco SS-Vina |
| 209 | Bến cảng Posco |
| 210 | Bến cảng Nhà máy đóng tàu Ba Son |
| 211 | Bến cảng Nasos |
| 212 | Bến cảng xăng dầu Petro Vũng Tàu |
| 213 | Bến cảng Container quốc tế cảng Sài Gòn - SSA (SSIT) |
| 214 | Bến cảng Đồng Nai | Đồng Nai |
| 215 | Bến cảng Gò Dầu A |
| 216 | Bến cảng Gò Dầu B |
| 217 | Bến cảng Vedan Phước Thái |
| 218 | Bến cảng chuyên dụng Long Thành |
| 219 | Bến cảng Gas PVC Phước Thái |
| 220 | Bến cảng Phú Đông |
| 221 | Bến cảng xăng dầu Phước Khánh |
| 222 | Bến cảng chuyên dùng VOPAK |
| 223 | Bến cảng Lafarge Xi măng |
| 224 | Bến cảng SCT Gas |
| 225 | Bến cảng Sanrimjohap Vina |
| 226 | Bến cảng LPG Hồng Mộc |
| 227 | Bến cảng xăng dầu tổng kho 186 |
| 228 | Bến cảng tổng hợp Bình Dương | Bình Dương |
| 229 | Bến cảng Mỹ Tho | Tiền Giang |
| 230 | Bến cảng xăng dầu Soài Rạp - Hiệp Phước |
| 231 | Bên cảng Fu-I | Tiền Giang (thuộc tỉnh Long An) |
| 232 | Bến cảng quốc tế Long An |
| 233 | Bến cảng Đồng Tháp | Đồng Tháp |
| 234 | Bến cảng Sa Đéc |
| 235 | Bến cảng xăng dầu Đồng Tháp |
| 236 | Bến cảng Hoàng Diệu (Cần Thơ) | Cần Thơ |
| 237 | Bến cảng Sài Gòn Petro Cần Thơ |
| 238 | Bến cảng Total Gas Cần Thơ |
| 239 | Bến cảng tổng kho xăng dầu Cần Thơ |
| 240 | Bến cảng chuyên dụng Phúc Thành |
| 241 | Bến cảng lương thực Sông Hậu (Trà Nóc) |
| 242 | Bến cảng xăng dầu Hậu Giang |
| 243 | Bến cảng xăng dầu Petro Mekong |
| 244 | Bến cảng X55 |
| 245 | Bến cảng vận tải thủy Cần Thơ |
| 246 | Bến cảng dầu 1.000T Tây Nam Bộ |
| 247 | Bến cảng Cái Cui |
| 248 | Bến cảng Bình Minh |
| 249 | Bến cảng Công ty CP TMĐT Dầu khí Nam Sông Hậu chi nhánh Cần Thơ |
| 250 | Bến cảng Nhiệt điện Ô Môn |
| 251 | Bến cảng PV Gas South |
| 252 | Bến cảng chuyên dùng xuất thạch cao NMNĐ Cần Thơ |
| 253 | Bến cảng Tân cảng Cái Cui |
| 254 | Bến cảng chuyên dùng quốc tế Lee & Man |
| 255 | Bến cảng tổng hợp Vinalines Hậu Giang |
| 256 | Bến cảng Trung tâm điện lực Duyên Hải | Trà Vinh |
| 257 | Bến cảng Mỹ Thới | An Giang |
| 258 | Bến cảng Vĩnh Long | Vĩnh Long |
| 259 | Bến cảng Năm Căn | Năm Căn |
| 260 | Bến cảng Hòn Chông | Kiên Giang |
| 261 | Bến cảng Bình Trị |
| 262 | Bến cảng An Thới |
| 263 | Bến cảng Bãi Vòng |

1. **Về vận tải:**

Bộ giao thông vận tải cắt giảm, đơn giảm các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực giao thông vận tải:

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành quyết định số 767/QĐ-BGTVT công bố cắt giảm, đơn giản các quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực giao thông vận tải.

Theo đó, công bố cắt giảm, đơn giản 384 điều kiện trên tổng số 570 điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực giao thông vận tải, đạt tỷ lệ 67,36%. Chi tiết cụ thể phương án cắt giảm, đơn giản điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực giao thông vận tải.

Trong báo cáo này sẽ tập trung vào lĩnh vực là đường bộ. Các lĩnh vực giao thông vận tải khác sẽ được thực hiện trong báo cáo kỳ tới.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên ngành nghề/ điều kiện kinh doanh** | **Nội dung quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh** | **Căn cứ pháp lý** | **Đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản** | **Kiến nghị thực thi** |
| **1** | **Kinh doanh vận tải đường bộ** |  |  |  |
|   | Điều kiện chung | 1. Đăng ký kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định của pháp luật. | Khoản 1 Điều 13 Nghị định 86/2014/NĐ-CP | Bỏ đk 1 (đây là kỹ thuật dẫn chiếu - không phải là điều kiện). | Sửa điểm a khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ và bỏ khoản 1 Điều 13 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP |
|   | Điều kiện về tài chính, năng lực sản xuất | 2. Khi hoạt động kinh doanh vận tải phải có đủ số lượng phương tiện theo phương án kinh doanh đã được duyệt; | Điểm c khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ - Điều 13 Nghị định 86/2014/NĐ-CP | - Bỏ đk 2, để đảm bảo phù hợp với Luật Giao thông đường bộ, nội dung này cần được quy định trong dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số [86/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=86/2016/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) theo hướng: doanh nghiệp kinh doanh vận tải phải đảm bảo số lượng, chất lượng, niên hạn sử dụng của phương tiện tùy theo hình thức kinh doanh và quy mô của doanh nghiệp (trao quyền tự chủ cho doanh nghiệp trong việc quyết định quy mô của doanh nghiệp); nghiên cứu đề nghị QH bỏ nội dung quy định về quy mô trong quá trình sửa luật. | - Sửa điểm c khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ và khoản 2 Điều 13 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP |
| 3. Phương tiện phải thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng của đơn vị kinh doanh vận tải với tổ chức cho thuê tài chính hoặc tổ chức, cá nhân có chức năng cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật. Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã. | - Sửa đk 3 để phù hợp với Bộ luật Dân sự (sửa theo hướng phương tiện phải thuộc quyền sử dụng hợp pháp của đơn vị kinh doanh vận tải). | - Sửa khoản 2 Điều 13 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP |
| 4. Xe ô tô phải bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. | - Bỏ đk 4 vì bản thân có hoạt động hay không hoạt động kinh doanh thì xe vẫn phải đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường mới được lưu thông trên đường. | - Bỏ điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP. |
| 5. Xe phải được gắn thiết bị giám sát hành trình. |   |   |
| 6. Phải có nơi đỗ xe phù hợp với phương án kinh doanh. | - Bỏ đk 6,7 vì đây là trách nhiệm của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động. Tuy nhiên nội dung này cần phải được gỡ bỏ từ luật (điểm đ khoản 1 Điều 67) | - Sửa điểm đ khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ và bỏ khoản 5 Điều 13 Nghị định số 86/2014/NĐ- CP |
| 7. Nơi đỗ xe đảm bảo các yêu cầu về an toàn giao thông, phòng chống cháy, nổ và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật. |
|   | Điều kiện về nhân lực | 8. Lái xe không phải là người đang trong thời gian bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật. | Điều 13 Nghị định 86/2014/NĐ-CP | - Bỏ đk 8, vì đây là trách nhiệm của doanh nghiệp trong quá trình quản lý hoạt động. | - Bỏ điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP. |
| 9. Lái xe và nhân viên phục vụ trên xe phải có hợp đồng lao - động bằng văn bản với đơn vị kinh doanh vận tải. | - Bỏ đk 9: quan hệ này đã được điều tiết trong Bộ luật Lao động (sửa luật). | - Sửa điểm c khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ và bỏ điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP. |
| 10. Nhân viên phục vụ trên xe phải được tập huấn về nghiệp vụ | - Tiếp thu của VCCI bỏ đk 10, 11, 12,13 (xử lý trong quá trình sửa Luật GTĐB) | - Sửa điểm c, d khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ và bỏ điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 13 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP. |
| 11. Nhân viên phục vụ trên xe vận tải khách du lịch còn phải được tập huấn về nghiệp vụ du lịch theo quy định |
| 12. Người điều hành vận tải phải có trình độ chuyên môn về vận tải từ trung cấp trở lên hoặc có trình độ từ cao đẳng trở lên đối với các chuyên ngành kinh tế, kỹ thuật khác |
| 13. Người điều hành có thời gian công tác liên tục tại đơn vị vận tải từ 03 năm trở lên. |
|   | Điều kiện về tổ chức quản lý | 14. Đơn vị kinh doanh vận tải phải trang bị máy tính. |   | - Tiếp thu ý kiến VCCI, Hội đồng tư vấn bỏ đk 14,15 | - Bỏ điểm a khoản 6 Điều 13 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP. |
| 15. Đơn vị kinh doanh vận tải có đường truyền kết nối mạng. |   |   |
| 16. Đơn vị kinh doanh vận tải phải theo dõi, xử lý thông tin tiếp nhận từ thiết bị giám sát hành trình của xe. | - Bỏ đk 16 vì đây là trách nhiệm của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động vận tải. | - Bỏ điểm a khoản 6 Điều 13 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP. |
| 17. Đơn vị kinh doanh vận tải bố trí đủ số lượng lái xe theo phương án kinh doanh. | - Tiếp thu ý kiến của VCCI, Hội đồng tư vấn bỏ đk17. | - Bỏ điểm b khoản 6 Điều 13 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP. |
| 18. Đơn vị kinh doanh vận tải chịu trách nhiệm tổ chức khám sức khỏe cho lái xe và sử dụng lái xe đủ sức khỏe theo quy định. | - Bỏ đk 18 (nội dung này đã được điều tiết bởi quan hệ chủ sử dụng lao động và người lao động trong Bộ luật lao động hoặc nếu cần thiết đưa về nội dung quản lý hoạt động- ko phải điều kiện). | - Bỏ điểm b khoản 6 Điều 13 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP. |
| 19. Đối với xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách có trọng tải thiết kế từ 30 chỗ ngồi trở lên phải có nhân viên phục vụ trên xe. | - Bỏ đk 19 theo hướng doanh nghiệp tự quyết định việc có hay không có nhân viên phục vụ trên xe tùy theo phương thức phục vụ của doanh nghiệp. | - Sửa điểm c khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ và bỏ điểm b khoản 6 Điều 13 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP. |
| 20. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách bằng xe buýt, vận tải hành khách bằng xe taxi, vận tải hàng hóa bằng công - ten - nơ phải có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông. |   |   |
| 21. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, xe buýt, xe taxi phải đăng ký và thực hiện tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải hành khách. | - Bỏ đk 21 (sửa theo hướng quy định trách nhiệm của doanh nghiệp phải đảm bảo các tiêu chí chất lượng dịch vụ tối thiểu do Bộ GTVT quy định trong quá trình kinh doanh vận tải để đảm bảo quyền lợi của hành khách và tạo nên một mặt bằng chung về chất lượng dịch vụ, không qđ thành đk kinh doanh. Việc thực hiện tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ do doanh nghiệp tự điều tiết và yếu tố sàng lọc của thị trường quyết định.). | - Sửa điểm c khoản 2 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ và bỏ điểm d khoản 6 Điều 13 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP. |
|   | ***Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định*** |   |   |   |
|   | Điều kiện về năng lực sản xuất | 1. Phải là doanh nghiệp, hợp tác xã | - Khoản 2 Điều 67 Luật GTĐB |   |   |
| 2. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách phải có chỗ ngồi ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi và phụ nữ đang mang thai. | - Điều 15 Nghị định 86/2014/NĐ-CP | - Bỏ đk 2 (quy định này là cụ thể hóa Điều 15 Luật Người cao tuổi và Điều 4 Nghị định [06/2011/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=06/2011/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) Ko phải là điều kiện kinh doanh, do đề nghị chuyển nội dung này thành nội dung quản lý hoạt động vận tải. | - Bỏ khoản 2 Điều 15 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP |
| 3. Xe ô tô có trọng tải được phép chở từ 10 hành khách trở lên phải có niên hạn sử dụng theo quy định. |   | - Bỏ đk 3 (nội dung về niên hạn của xe đề nghị không xác định là điều kiện kinh doanh. Đây là điều kiện về quản lý hoạt động vận tải và có nghị định riêng quy định về niên hạn nếu cần đề nghị bổ sung nội dung Nghị định 95/2009/NĐ-CP). | - Sửa điểm b khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ và bỏ khoản 3 Điều 15 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP |
|   | Điều kiện về quy mô | 4. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định từ 300 ki lô mét trở lên phải có số lượng phương tiện tối thiểu theo quy định. | Điều 15 Nghị định 86/2014/NĐ-CP | Bỏ đk 4 theo đề nghị của VCCI vì nội dung này can thiệp vào quy mô doanh nghiệp. | - Sửa điểm b khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ và bỏ khoản 4 Điều 15 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP |
|   | ***Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt*** |   |   |   |
|   | Điều kiện về năng lực sản xuất | 1. Phải là doanh nghiệp, hợp tác xã. | - Khoản 2 Điều 67 Luật GTĐB- Điều 16 Nghị định 86/2014/NĐ-CP |   |   |
| 2. Xe buýt phải có sức chứa từ 17 hành khách trở lên phải có vị trí, số chỗ ngồi, chỗ đứng cho hành khách, các quy định kỹ thuật khác đối với xe buýt theo quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Giao thông vận tải ban hành. | - Bỏ đk 2 vì đây là trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải | - Bỏ khoản 2 Điều 16 Nghị định số[86/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=86/2014/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) sửa khoản 2 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ. |
| 3. Đối với hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt trên các tuyến có hành trình bắt buộc phải qua cầu có trọng tải cho phép tham gia giao thông từ 05 tấn trở xuống hoặc trên 50% lộ trình tuyến là đường từ cấp IV trở xuống (hoặc đường bộ đô thị có mặt cắt ngang từ 07 mét trở xuống) được sử dụng xe ô tô có trọng tải thiết kế từ 12 đến dưới 17 hành khách. | - Bỏ đk 3 vì đây là trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải | - Bỏ khoản 2 Điều 16 Nghị định số[86/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=86/2014/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) và sửa khoản 2 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ. |
| 4. Xe buýt phải có niên hạn sử dụng theo quy định (không quá 20 năm đối với xe ô tô sản xuất để chở người; không quá 17 năm đối với ô tô chuyển đổi công năng trước ngày 01 tháng 01 năm 2002 từ các loại xe khác thành xe ô tô chở khách dụng; | - Bỏ đk 4, vấn đề niên hạn đề nghị chuyển vào Nghị định số 95/2009/NĐ-CP | - Bỏ khoản 3 Điều 16 Nghị định số[86/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=86/2014/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) và sửa khoản 2 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ, sửa Nghị định số 95/2009/NĐ-CP |
| 5. Có màu sơn đặc trưng được đăng ký với cơ quan quản lý tuyến, trừ trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quy định cụ thể về màu sơn của xe buýt trên địa bàn. | - Bỏ đk 5, chuyển vào nội dung quản lý hoạt động của doanh nghiệp. | - Bỏ khoản 3 Điều 16 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP. |
|   | Điều kiện về quy mô phương tiện | 6. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt phải có số lượng phương tiện tối thiểu theo quy định. | Điều 16 Nghị định 86/2014/NĐ-CP | - Bỏ đk 6 vì vấn đề này quyết định đến quy mô của doanh nghiệp và do doanh nghiệp tự quyết. | Sửa điểm b khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ và bỏ khoản 4 Điều 16 Nghị định số 86/2014/NĐ- CP. |
|   | ***Kinh doanh vận tải bằng xe taxi*** |   |   |   |
|   | Điều kiện về năng lực sản xuất | 1. Phải là doanh nghiệp, hợp tác xã. | - Khoản 2 Điều 67 Luật GTĐB- Điều 17 Nghị định 86/2014/NĐ-CP |   |   |
| 2. Xe taxi phải có sức chứa từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả người lái xe). |   |   |
| 3. Xe taxi có niên hạn sử dụng không quá 08 năm tại đô thị loại đặc biệt, không quá 12 năm tại các địa phương khác. | - Bỏ đk 3 và chuyển hóa quy định về niên hạn xe về Nghị định số 95/2009/NĐ-CP. | - Sửa điểm b khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ và bỏ khoản 3 Điều 17 Nghị định số [86/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=86/2014/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) sửa Nghị định số 95/2009/NĐ-CP |
| 4. Trên xe phải gắn đồng hồ tính tiền được cơ quan có thẩm quyền về đo lường kiểm định và kẹp chì. | - Bỏ đk 4 vì đây là quy định về quản lý hoạt động vận tải. | - Bỏ khoản 4 Điều 17 Nghị định số[86/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=86/2014/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) |
| 5. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi phải đăng ký lo go. | - Tiếp thu ý kiến VCCI bỏ đk 5, 6 (đây là vấn đề thương hiệu, biểu tượng kinh doanh - thực hiện theo quy định của Luật TM) | - Sửa khoản 5 Điều 17 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP. |
| 6. Thực hiện sơn biểu trưng (logo) không trùng với biểu trưng đã đăng ký của đơn vị kinh doanh vận tải taxi trước đó |
| 7. Sơn số điện thoại giao dịch cho các xe thuộc đơn vị. | - Tiếp thu ý kiến của VCCI, Hội đồng tư vấn bỏ đk7. | - Sửa khoản 5 Điều 17 Nghị định số[86/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=86/2014/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) |
| 9. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi phải có trung tâm điều hành. | - Tiếp thu ý kiến của VCCI, Hội đồng tư vấn bỏ đk 9,10, 11 12 | - Bỏ khoản 6 Điều 17 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP. |
| 10. Duy trì hoạt động của trung tâm điều hành với lái xe. |
| 11. Đăng ký tần số liên lạc. |
| 12. Có thiết bị liên lạc giữa trung tâm với các xe thuộc đơn vị. |
|   | Điều kiện về quy mô | 13. Phải có số xe tối thiểu (10 xe hoặc 50 x tùy theo loại đô thị hoạt động). |   | - Bỏ đk 13 vì vấn đề này quyết định đến quy mô của doanh nghiệp và do doanh nghiệp tự quyết (đây cũng là ý kiến của VCCI đã báo cáo CP) | - Sửa điểm b khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ và bỏ khoản 7 Điều 17 Nghị định số 86/2014/NĐ- CP. |
|   | ***Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô*** |   |   |   |
|   | Điều kiện chung | 1. Xe ô tô kinh doanh vận tải khách du lịch có niên hạn sử dụng không quá 15 năm; | Điều 18 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP | - Bỏ đk 1, 3, vấn đề niên hạn đề nghị sửa Nghị định số 95/2009/NĐ-CP. | - Sửa điểm b khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ và bỏ khoản 2, 3 Điều 18 Nghị định số [86/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=86/2014/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) Nghị định 95/2009/NĐ-CP |
| 2. Xe ô tô chuyển đổi công năng không được vận tải khách du lịch. | - Bỏ đk 2 vì đến năm 2020 sẽ không còn xe ô tô chuyển đổi công năng. |
| 3. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có niên hạn sử dụng theo quy định. |   |
|   | Điều kiện về quy mô phương tiện | 4. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch vận chuyển hành khách trên hành trình có cự ly từ 300 ki lô mét trở lên phải có số lượng xe tối thiểu từ 10 xe trở lên; hoặc từ 05 xe trở lên hoặc từ 03 xe trở lên tùy theo địa điểm đặt trụ sở | Điều 18 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP | - Bỏ đk 4 vì vấn đề này quyết định đến quy mô của doanh nghiệp và do doanh nghiệp tự quyết (đây cũng là ý kiến của VCCI đã trình CP) | - Sửa điểm b khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ và bỏ khoản 4 Điều 18 Nghị định số 86/2014/NĐ- CP. |
|   | Điều kiện khác | 5. Đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô phải tuân thủ các quy định của pháp luật về du lịch có liên quan. | Điều 18 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP | - Bỏ đk 5 vì đây là nội dung quy định về hoạt động vận tải. | - Bỏ khoản 5 Điều 18 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP |
|   | ***Kinh doanh vận tải hàng hóa*** |   |   |   |
|   | Điều kiện về quy mô phương tiện | 1. Là doanh nghiệp, hợp tác xã bằng xe công te nơ. | Điều 19 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP |   |   |
| 2. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa sử dụng xe đầu kéo kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe ô tô vận tải hàng hóa trên hành trình có cự ly từ 300 ki lô mét trở lên phải có số lượng phương tiện tối thiểu từ 10 xe trở lên hoặc từ 05 xe trở lên hoặc từ 03 xe trở lên tùy theo địa điểm đặt trụ sở. | - Bỏ đk 2 vì vấn đề này quyết định đến quy mô của doanh nghiệp và do doanh nghiệp tự quyết (đây cũng là ý kiến của VCCI đã báo cáo CP) | - Sửa điểm b khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ và bỏ khoản 2 Điều 19 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP. |
| **2** | **Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô** |   |   |   |
|   | Điều kiện chung | 1. Là cơ sở giáo dục nghề nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật. | Điều 5 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |   |   |
| 2. Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở đào tạo lái xe ô tô. | - Bỏ đk 2 để phù hợp với Luật quy hoạch | - Bỏ khoản 2 Điều 5 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
|   | Điều kiện về năng lực sản xuất | 3. Hệ thống phòng học chuyên môn gồm các phòng học lý thuyết và phòng học thực hành bảo đảm số lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên môn phù hợp với quy mô đào tạo. | Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |   |   |
| 4. Cơ sở đào tạo lái xe ô tô với lưu lượng 500 học viên trở lên phải có ít nhất 02 phòng học Pháp luật giao thông đường bộ và 02 phòng học Kỹ thuật lái xe; với lưu lượng 1.000 học viên trở lên phải có ít nhất 03 phòng học Pháp luật giao thông đường bộ và 03 phòng học Kỹ thuật lái xe. |   |   |
| 5. Phòng học Pháp luật giao thông đường bộ: có thiết bị nghe nhìn (màn hình, máy chiếu), tranh vẽ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, sa hình; |   |   |
| 6. Phòng học cấu tạo và sửa chữa thông thường: có mô hình cắt bỏ động cơ, hệ thống truyền lực; mô hình hệ thống điện; hình hoặc tranh vẽ sơ đồ mô tả cấu tạo và nguyên lý hoạt động của động cơ, hệ thống truyền lực, hệ thống treo, hệ thống phanh, hệ thống lái. |   |   |
| 7. Phòng học Kỹ thuật lái xe: có phương tiện nghe nhìn phục vụ giảng dạy (băng đĩa, đèn chiếu...); có hình hoặc tranh vẽ mô tả các thao tác lái xe cơ bản (điều chỉnh ghế lái, tư thế ngồi lái, vị trí cầm vô lăng lái...); có xe ô tô được kê kích bảo đảm an toàn để tập số nguội, số nóng (có thể bố trí ở nơi riêng biệt). |   |   |
| 8. Phòng học Nghiệp vụ vận tải: có hệ thống bảng, biểu phục vụ giảng dạy nghiệp vụ chuyên môn về vận tải hàng hóa, hành khách; có các tranh vẽ ký hiệu trên kiện hàng; |   |   |
| 9. Phòng học Thực tập bảo dưỡng sửa chữa: có hệ thống thông gió và chiếu sáng, bảo đảm các yêu cầu về an toàn, vệ sinh lao động; nền nhà không rạn nứt, không trơn trượt; có trang bị đồ nghề chuyên dùng để bảo dưỡng sửa chữa; có tổng thành động cơ hoạt động tốt, hệ thống truyền động, hệ thống lái, hệ thống điện; có bàn tháo lắp, bảng, bàn ghế cho giảng dạy, thực tập; |   |   |
| 10. Phòng điều hành giảng dạy: có bảng ghi chương trình đào tạo, tiến độ đào tạo năm học, bàn ghế và các trang thiết bị cần thiết cho cán bộ quản lý đào tạo. | - Bỏ đk 10: vì không có tính đặc thù nên do doanh nghiệp tự quyết định. | Bỏ điểm h khoản 1 Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
| 11. Có đủ xe tập lái các hạng tương ứng với lực lượng, đào tạo ghi trong giấy phép đào tạo lái xe; | - Sửa đk 11: lực lượng thành lưu lượng đào tạo. Đồng thời quy định rõ số lượng xe tập lái để điều kiện được rõ ràng. | Bỏ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số[65/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=65/2016/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) |
| 12. Xe tập lái thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo lái xe. Có thể sử dụng xe hợp đồng thời hạn từ 01 năm trở lên với số lượng không vượt quá 50% số xe sở hữu cùng hạng tương ứng của cơ sở đào tạo đối với xe tập lái các hạng B1, B2, C, D, B; xe tập lái hạng FC có thể sử dụng xe hợp đồng với thời hạn và số lượng phù hợp với nhu cầu đào tạo. Riêng xe hạng B1, B2 có số tự động được sử dụng xe hợp đồng; |   |   |
| 13. Cơ sở đào tạo lái xe ô tô có dịch vụ sát hạch lái xe được sử dụng ô tô sát hạch để dạy lái với thời gian không quá 50% thời gian sử dụng xe vào mục đích sát hạch. | - Đk 13 đề nghị bỏ vì đây là quy định trong hoạt động quản lý. | - Bỏ điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
| 14. Ô tô tải sử dụng để dạy lái xe các hạng B1, B2 phải có trọng tải từ 1.000 kg trở lên với số lượng không quá 30% tổng số xe tập lái cùng hạng của cơ sở đào tạo. | - Tiếp thu ý kiến HĐTV bỏ đk 14 vì tỷ lệ giữa các xe tập lái không ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo, an toàn giao thông, tỷ lệ này có thể thay đổi theo thời hạn hợp đồng, nhu cầu học, thi, kế hoạch thay thế, đầu tư xe của cơ sở đào tạo. | - Bỏ điểm d khoản 2 Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
| 15. Có giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ còn hiệu lực; | - Đk 15, 16, 17, 18, 19 vì đây là các qđ về quản lý trong quá trình hoạt động, cấp giấy phép xe tập lái. | - Bỏ điểm đ, e, g, h khoản 2 Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
| 16. Có hệ thống phanh phụ bố trí bên ghế ngồi của giáo viên dạy thực hành lái xe, kết cấu chắc chắn, thuận tiện, an toàn, bảo đảm hiệu quả phanh trong quá trình sử dụng. |   |   |
| 17. Thùng xe phải có mui che mưa, nắng và ghế ngôi chắc chắn cho người học; |   |   |
| 18. Hai bên cánh cửa hoặc hai bên thành xe phải có tên cơ sở đào tạo, cơ quan quản lý trực tiếp và số điện thoại liên lạc theo mẫu. |   |   |
| 19. Xe ô tô phải có 02 biển “TẬP LÁI” theo mẫu. | - Bỏ điều kiện 19, vì đây là nội dung quản lý hoạt động. | - Bỏ điểm i khoản 2 Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
| 20. Được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xe tập lái khi đủ điều kiện quy định |   |   |
| 21. Sân tập lái xe thuộc quyền sử dụng của cơ sở đào tạo lái xe; nếu thuê sân tập lái phải có hợp đồng với thời hạn từ 05 năm trở lên. | - Sửa đk 21 thành “sân tập lái thuộc quyền sử dụng hợp pháp”, đồng thời bỏ quy định phải có hợp đồng với thời hạn từ 05 năm trở lên. | - Sửa khoản 3 Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
| 22. Sân tập lái phải trong cùng mạng lưới quy hoạch cơ sở đào tạo lái xe ô tô. | - Bỏ đk 22 về sân tập lái phải cùng trong hệ thống mạng lưới quy hoạch để phù hợp với luật quy hoạch. | - Sửa khoản 3 Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
| 23. Cơ sở đào tạo lái xe ô tô có lưu lượng đào tạo 1.000 học viên trở lên phải có ít nhất 02 sân tập lái xe theo quy định. |   |   |
| 24. Sân tập lái xe ô tô phải có đủ hệ thống biển báo hiệu đường bộ. |   |   |
| 25. Sân tập lái có đủ tình huống các bài học theo nội dung chương trình đào tạo. |   |   |
| 26. Sân tập lái có kích thước các hình tập lái phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ đối với từng hạng xe tương ứng. |   |   |
| 27. Sân tập lái có mặt sân có cao độ và hệ thống thoát nước bảo đảm không bị ngập nước; bề mặt các làn đường và hình tập lái được thảm nhựa hoặc bê tông xi măng, có đủ vạch sơn kẻ đường; hình các bài tập lái xe ô tô phải được bó vỉa. |   |   |
| 28. Sân tập lái có nhà chờ, có ghế ngồi cho học viên học thực hành. |   |   |
| 29. Diện tích tối thiểu của sân tập lái là 8.000 m2hoặc 10.000 m2; hoặc 14.000 m2 tùy theo hạng đào tạo. |   |   |
| 30. Có chương trình, giáo trình và giáo án theo quy định. | - Bỏ đk 30, vì đây là nội dung quản lý về hoạt động. | - Bỏ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
|   | Điều kiện về giáo viên dạy lái xe ô tô | 31. Có đội ngũ giáo viên đáp ứng tiêu chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp quy định tại khoản 4 Điều 53 Luật giáo dục nghề nghiệp. | Điều 7 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP | - Bỏ đk 31, 32 vì nội dung này đã được quy định tại đk 1. | - Sửa khoản 1 Điều 7 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
| 32. Có đội ngũ giáo viên đáp ứng tiêu chuẩn nghiệp vụ sư phạm theo quy định. |   |   |
| 33. Số lượng giáo viên cơ hữu phải đảm bảo 50% trên tổng số giáo viên của cơ sở đào tạo | - Tiếp thu ý kiến của HĐTV bỏ đk 33 vì Điều 14 Nghị định số [143/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=143/2016/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) đã quy định nội dung này. | - Sửa khoản 1 Điều 7 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
| 34. Giáo viên dạy lý thuyết có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên một trong các chuyên ngành luật, công nghệ ô tô, công nghệ kỹ thuật ô tô, lắp ráp ô tô hoặc các ngành nghề khác có nội dung đào tạo chuyên ngành ô tô chiếm 30% trở lên. |   |   |
| 35. Giáo viên dạy lý thuyết có trình độ A về tin học trở lên. | - Bỏ đk 35 vì luật giáo dục nghề nghiệp đã điều tiết rồi không cần phải quy định lại. | - Bỏ điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
| 36. Giáo viên dạy môn Kỹ thuật lái xe phải có giấy phép lái xe tương ứng hạng xe đào tạo trở lên. | - Tiếp thu ý kiến của HĐTV bỏ đk 36, 37, 38, 39 theo hướng chuyển các đk này thành đk của thủ tục cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe, không phải là đk kinh doanh (điều kiện hành nghề). | - Bỏ điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 7 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
| 37. Giáo viên dạy thực hành có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy trình độ sơ cấp; |   |   |
| 38. Giáo viên dạy thực hành có giấy phép lái xe hạng tương ứng hoặc cao hơn hạng xe đào tạo, nhưng không thấp hơn hạng B2. |   |   |
| 39. Giáo viên dạy các hạng B1, B2 phải có giấy phép lái xe đủ thời gian từ 03 năm trở lên, kể từ ngày được cấp; giáo viên dạy các hạng C, D, E và F phải có giấy phép lái xe đủ thời gian từ 05 năm trở lên, kể từ ngày được cấp; |   |   |
| 40. Giáo viên dạy thực hành đã qua tập huấn về nghiệp vụ dạy thực hành lái xe theo chương trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành và được cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe. | - Bỏ đk 40, vì đây là nội dung quản lý hoạt động giáo viên thực hành. | - Bỏ khoản 3 Điều 7 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
| **3** | **Kinh doanh dịch vụ sát hạch lái xe** |   |   |   |
|   | Điều kiện chung | 1. Được thành lập theo quy định của pháp luật. | Điều 17 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP | - Đề nghị bỏ đk 1, 2, 3 để phù hợp với Luật quy hoạch, (được thành lập theo quy định của pháp luật là quy định gì? Có ý nghĩa mục đích gì trong việc quản lý điều kiện kinh doanh). | - Bỏ Điều 17 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
| 2. Trung tâm sát hạch lái xe loại 1 và loại 2 được xây dựng phù hợp với quy hoạch mạng lưới trung tâm sát hạch của Bộ Giao thông vận tải; |
| 3. Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 được xây dựng phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. |
|   | Điều kiện về cơ sở vật chất | 4. Diện tích trung tâm sát hạch lái xe không nhỏ hơn 35.000 m2; | Điều 18 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |   |   |
| 5. Trung tâm loại 2 có diện tích không nhỏ hơn 20.000 m2; |   |   |
| 6. Trung tâm loại 3 códiện tích không nhỏ hơn 4.000 m2; |   |   |
| 7. Trung tâm phải có đủ phương tiện, thiết bị đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cháy nổ. | - Đề nghị bỏ đk 7 vì chung chung khó xác định, hơn nữa nội dung này là trách nhiệm của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động. | - Bỏ điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
| 8. Số lượng xe để sát hạch lái xe trong hình hạng A1, B1, B2 và C tối thiểu mỗi hạng 02 xe và các hạng khác tối thiểu mỗi hạng 01 xe; |   |   |
| 9. Số lượng xe để sát hạch lái xe trên đường tối thiểu mỗi hạng 01 xe. |   |   |
| 10. Xe sát hạch lái xe trong hình thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân có trung tâm sát hạch; riêng xe sát hạch lái xe hạng FC có thể sử dụng xe hợp đồng với thời hạn và số lượng phù hợp với nhu cầu sát hạch. | - Nghiên cứu bỏ đk 10 theo ý kiến của HĐTV theo hướng thuộc quyền sử dụng hợp pháp, phù hợp với Bộ luật dân sự. | - Sửa điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
| 11. Xe sát hạch lái xe trong hình có giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện xe cơ giới đường bộ còn giá trị sử dụng; |   |   |
| 12. Xe sát hạch lái xe trong hình có hệ thống phanh phụ được lắp đặt theo quy định | - Bỏ đk 12, 14, 15, 16 vì đây là các quy định về quản lý hoạt động. | - Sửa điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
| 13. Xe sát hạch lái xe trên đường phải đảm bảo các điều kiện tham gia giao thông theo quy định của Luật giao thông đường bộ; |   |   |
| 14. Xe sát hạch lái xe trên đường có hệ thống phanh phụ bố trí bên ghế ngồi của sát hạch viên, kết cấu chắc chắn, thuận tiện, an toàn, bảo đảm hiệu quả phanh trong quá trình sử dụng; |   |   |
| 15. Có thể sử dụng xe hợp đồng thời hạn từ 01 năm trở lên với số lượng không vượt quá 50% số xe sở hữu cùng hạng tương ứng của tổ chức, cá nhân có trung tâm sát hạch. | - Nghiên cứu bỏ đk 15 theo ý kiến của HĐTV theo hướng thuộc quyền sử dụng hợp pháp, phù hợp với Bộ luật dân sự. | - Sửa điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP |
| 16. Xe sát hạch lái xe trên đường có gắn 02 biển “SÁT HẠCH”. |   |   |
| 17. Có tối thiểu 02 máy chủ (server); |   |   |
| 18. Có tối thiểu 10 máy trạm đối với trung tâm sát hạch lái xe loại 3, tối thiểu 20 máy trạm đối với trung tâm sát hạch lái xe loại 1 hoặc loại 2. |   |   |
| 19. Có tối thiểu 02 máy tính cài đặt phần mềm điều hành và quản lý sát hạch đối với thiết bị sát hạch lái xe trên đường. |   |   |
| 20. Có 01 máy tính làm chức năng máy chủ và điều hành có đường thuê bao riêng và địa chỉ IP tĩnh đối với thiết bị sát hạch lái xe trên đường. |   |   |
| 21. Thiết bị sát hạch thực hành lái xe trong hình: Tối thiểu 02 máy tính cài đặt phần mềm điều hành và quản lý sát hạch đối với mỗi loại trung tâm sát hạch; |   |   |
| 22. Trung tâm sát hạch phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ về: Làn đường, đèn tín hiệu giao thông, hệ thống báo hiệu đường bộ, vạch giới hạn, vỉa hè hình sát hạch, cọc chuẩn và hình các bài sát hạch trong sân sát hạch; xe cơ giới dùng để sát hạch; thiết bị sát hạch lý thuyết; thiết bị sát hạch thực hành lái xe trong hình; thiết bị sát hạch thực hành lái xe trên đường; nhà điều hành và công trình phụ trợ khác. |   |   |
| **4** | **Kinh doanh dịch vụ đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông** |   |   |   |
|   | Điều kiện chung | 1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật. | Khoản 1.6 Điều 12a Nghị định số 64/2016/NĐ- CP | - Đề nghị sửa đk 1 để làm rõ loại hình hoạt động (doanh nghiệp, HTX?) | - Sửa khoản 1 Điều 12a Nghị định 64/2016/NĐ-CP |
| 2. Được Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp Giấy chấp thuận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ. | - Bỏ đk 2 vì nội dung này chỉ mang tính dẫn đề không phải là đk kinh doanh. | - Bỏ khoản 6 Điều 12a Nghị định 64/2016/NĐ-CP |
|   | Điều kiện về năng lực sản xuất | 3. Bảo đảm phòng học có quy mô và tiện nghi phù hợp với số lượng học viên. | Điều 12a Nghị định số 64/2016/NĐ-CP | - Bỏ đk 3 vì quy định chung chung, khó xác định, khó kiểm soát trong quá trình cấp phép. | - Bỏ điểm a khoản 2 Điều 12a Nghị định 64/2016/NĐ-CP |
| 4. Diện tích phòng học tối thiểu đạt 1,5 m2/chỗ học. |   |   |
| 5. Có phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập | - Bỏ đk 5 vì quy định chung chung khó xác định. | - Bỏ điểm b khoản 2 Điều 12a Nghị định 64/2016/NĐ-CP |
| 6. Tài liệu giảng dạy phải được in, đóng thành quyển kèm theo bộ đề kiểm tra của chương trình đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ; | - Bỏ đk 6 vì đây không phải là các đk đáp ứng tiêu chí tại Luật Đầu tư. | - Bỏ điểm b khoản 4 Điều 12a Nghị định 64/2016/NĐ-CP |
| 7. Nội dung tài liệu giảng dạy phù hợp với quy định của Bộ Giao thông vận tải về chương trình khung đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ. | - Bỏ đk 7 vì đây là nội dung sẽ được điều tiết trong quá trình hoạt động. | Bỏ điểm b khoản 4 Điều 12a Nghị định 64/2016/NĐ-CP |
|   | Điều kiện về tổ chức và nhân lực | 8. Có số giảng viên cơ hữu đảm nhận giảng dạy ít nhất 40% số lượng chuyên đề của chương trình khung đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ; |   | - Rà soát sửa khái niệm giảng viên tại đk 8 (giảng viên được áp dụng từ các trường có tính chất cao đẳng, luật giáo dục nghề nghiệp), khái niệm giảng viên cơ hữu và cách xác định số lượng. Thông thường việc xác định giáo viên thỉnh giảng được áp dụng trên tổng số giáo viên hiện có (không áp dụng trên số lượng chuyên đề) | - Sửa điểm a khoản 3 Điều 12a Nghị định 64/2016/NĐ-CP |
| 9. Giảng viên đủ điều kiện đảm nhận chức danh Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông đường bộ hoặc có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành giao thông đường bộ và có ít nhất 10 năm tham gia hoạt động trong các lĩnh vực: Giảng dạy về an toàn giao thông đường bộ; quản lý nhà nước về an toàn giao thông đường bộ; soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn giao thông đường bộ. | - Đề nghị sửa đk 9, đặc biệt là quy định về soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật. | - Sửa khoản 1 Điều 12c Nghị định 64/2016/NĐ-CP |
| 10. Có bộ máy quản lý đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn và nghiệp vụ để tổ chức các khóa đào tạo, lưu trữ hồ sơ học viên, hồ sơ tài liệu liên quan đến công tác đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ. | - Bỏ đk 10. Quy định này là chung chung, khó xác định thế nào là đáp ứng được yêu cầu. | - Bỏ điểm a khoản 5 Điều 12a Nghị định 64/2016/NĐ-CP |
| 11. Người phụ trách khóa học có kinh nghiệm 05 năm trở lên trong việc tổ chức các khóa bồi dưỡng tập huấn hoặc đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về các lĩnh vực giao thông vận tải. | - Bỏ 11 (nên đi vào chiều sâu của việc kiểm soát chất lượng công tác này, không nên đi theo hướng kiểm soát năng lực tổ chức khóa học). | - Bỏ điểm b khoản 5 Điều 12a Nghị định 64/2016/NĐ-CP |
| **5** | **Kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông** |   |   |   |
|   | Điều kiện về tổ chức và nhân lực | 1. Cá nhân tham gia thẩm tra an toàn giao thông (sau đây gọi là thẩm tra viên) phải có chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ còn giá trị sử dụng do Tổng cục Đường bộ việt Nam cấp. | Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 64/2016/NĐ-CP |   |   |
|   |   | 2. Cá nhân đảm nhận chức danh Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông phải đảm nhận chức danh Chủ nhiệm đồ án thiết kế ít nhất 03 công trình đường bộ. |   |   |   |
| 3. Cá nhân đảm nhận chức danh Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành công trình đường bộ, có thời gian làm việc về thiết kế công trình đường bộ ít nhất 07 năm. |
| 4. Cá nhân đảm nhận chức danh Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông có trình độ từ đại học trở lên, chuyên ngành giao thông đường bộ về công trình đường bộ, vận tải đường bộ và có thời gian ít nhất 10 năm tham gia hoạt động trong các lĩnh vực: Quản lý giao thông, vận tải đường bộ, xây dựng đường bộ, bảo trì đường bộ; trong đó, đã tham gia xử lý an toàn giao thông từ 03 công trình đường bộ trở lên. |
|   |   | 5. Nhà thầu tư vấn thực hiện thẩm tra an toàn giao thông đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A và nhóm B, phải có ít nhất 10 thẩm tra viên; trong đó, tối thiểu có 04 kỹ sư công trình đường bộ, 01 kỹ sư vận tải đường bộ và tối thiểu có 01 người đủ điều kiện làm Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông |   | Sửa đk 5 thành có 04 thẩm tra viên là kỹ sư công trình đường bộ, đồng thời nghiên cứu, xem xét ý kiến của HĐTV đối với việc xem xét tính hợp lý của quy định này đối với quy định về đào tạo thẩm tra viên. | - Sửa điểm a khoản 3 Điều 12 Nghị định số 64/2016/NĐ-CP |
|   |   | 6. Nhà thầu tư vấn thực hiện thẩm tra an toàn giao thông đối với dự án nhóm C và công trình đường bộ đang khai thác, phải có ít nhất 05 thẩm tra viên; trong đó, tối thiểu có 01 kỹ sư công trình đường bộ, 01 kỹ sư vận tải đường bộ và tối thiểu có 01 người đủ điều kiện làm Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông |   | Sửa đk 6 thành có 05 thẩm tra viên là kỹ sư công trình đường bộ đồng thời nghiên cứu, xem xét ý kiến của HĐTV đối với việc xem xét tính hợp lý của quy định này đối với quy định về đào tạo thẩm tra viên. | - Sửa điểm b khoản 3 Điều 12 Nghị định số 64/2016/NĐ-CP |
|   |   | **Tổng cộng** | **127 đk** | **Bỏ 80 đk + sửa 7 đk (87/127 = 68,5%)** |   |

* 1. Đối với lĩnh vực đường thủy nội địa:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên ngành nghề/ điều kiện kinh doanh** | **Nội dung quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh** | **Căn cứ pháp lý** | **Đề xuất phươngán cắt giảm, đơn giản** | **Kiến nghị thực thi** |
| **1** | **Điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa** |   |   |   |
|  | ***Điều kiện chung*** |   |   |   |
|   | Điều kiện chung | 1. Có đăng ký kinh doanh ngành nghề vận tải đường thủy nội địa. | Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP | - ***Sửa điều kiện 1***để phù hợp với Luật Doanh nghiệp. | Bỏ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP |
|   | Điều kiện về tổ chức bộ máy và nhân lực | 2. Thuyền viên phải có bằng, chứng chỉ chuyên môn theo quy định.3. Thuyền viên phải đủ tiêu chuẩn về sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế. | Khoản 3, 4 Điều 5 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP | - ***Bỏ điều kiện 2, 3:***do không phải là các điều kiện tiên quyết khi gia nhập thị trường của doanh nghiệp. Chỉ khi đi vào hoạt động, doanh nghiệp mới có trách nhiệm tuân thủ các quy định này. | - Bỏ khoản 3 Điều 5 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP |
|   | 4. Thuyền viên, nhân viên phục vụ có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị kinh doanh vận tải. |   | - ***Bỏ điều kiện 4:***nội dung này sẽ được điều tiết theo quy định của Bộ luật Lao động. | - Bỏ khoản 4 Điều 5 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP |
|   | Điều kiện về năng lực sản xuất | 5. Phương tiện phải bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định; | Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP | - ***Bỏ điều kiện 5:***Bỏ quy định liên quan đến yêu cầu về mặt kỹ thuật đối với phương tiện vì các yêu cầu này cần phải được thể hiện (hoặc đã được thể hiện) trong các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan, hơn nữa bản thân phương tiện khi được đưa vào khai thác, sử dụng vì bất kỳ mục đích gì (không phân biệt kinh doanh hay không kinh doanh) đều phải trải qua quá trình đăng kiểm khắt khe, đảm bảo niên hạn sử dụng, chất lượng về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường mới được lưu thông và trong quá trình hoạt động các yếu tố này cũng chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan đăng kiểm, cảng vụ đường thủy nội địa và kiểm tra, xử lý của lực lượng thanh tra...; | - Bỏ khoản 2 Điều 5 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP |
| 6. Phương tiện phải phù hợp với hình thức và phương án kinh doanh. |   | - ***Bỏ điều kiện 6:***bỏ điều kiện này do quy định một cách chung chung, khó xác định dễ dẫn đến sự thiếu minh bạch trong yêu cầu quản lý | - Bỏ khoản 2 Điều 5 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP |
| x | Điều kiện khác | 7. Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủphương tiện đối với hành khách và người thứ ba. | Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP | - ***Bỏ điều kiện 7:***lý do tương tự như đối với điều kiện 2,3 | - Bỏ khoản 5 Điều 5 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP |
|   | ***Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định*** |   |   |   |
| x | Điều kiện về tổ chức bộ máy và nhân lực | 1. Nhân viên phục vụ trên phương tiện phải được tập huấn về nghiệp vụ và các quy định của pháp luật đối với hoạt động vận tải. | Khoản 3, 4, 7 Điều 6 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP | - ***Bỏ điều kiện 1***: lý do tương tự như đối với điều kiện 2,3 trong chuỗi điều kiện chung | Bỏ khoản 3, 4, 7 Điều 6 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP |
| 2. Người điều hành vận tải phải có trình độ chuyên môn về vận tải từ trung cấp trở lên hoặc có trình độ từ cao đẳng trở lên đối với các chuyên ngành kinh tế, kỹ thuật khác. |   | - ***Bỏ điều kiện 2***vì vấn đề này thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp, doanh nghiệp có quyền và tự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh |   |
| 3. Có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông. |   | - ***Bỏ điều kiện 3***để tránh can thiệp vào tổ chức của doanh nghiệp, hơn nữa bản thân doanh nghiệp luôn mong muốn phải hoạt động an toàn để tránh các trách nhiệm pháp lý phát sinh nên tự bản thân doanh nghiệp sẽ quyết định có hay không có bộ phận này (Thông thường trách nhiệm này sẽ được ủy thác cho thuyền trưởng theo quy định tại khoản 3 Điều 78 Luật giao thông đường thủy nội địa).- **Bổ sung quy định**: phải là doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật VN để tránh manh mún trong hoạt động vận tải thủy |   |
|   | Điều kiện về năng lực sản xuất | 4. Có văn bản chấp thuận tuyến hoạt động.5. Có phương án khai thác tuyến của cơ quan có thẩm quyền nơi đơn vị kinh doanh nộp đơn đăng ký vận tải hành khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định. | Khoản 2, 5, 6 Điều 6 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP | - ***Bỏ điều kiện 4, 5*** để tránh phát sinh giấy phép con hơn nữa nội dung này trùng với đk5. | Bỏ khoản 2, 5, 6 Điều 6 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP |
| 6. Có nơi neo đậu cho phương tiện phù hợp với phương án khai thác tuyến.7. Có nơi neo đậu bảo đảm các yêu cầu về an toàn giao thông, phòng chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường theo quy định. |   | - ***Bỏ điều kiện 6, 7*** thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp quy định |   |
| 8. Phương tiện phải lắp đặt thiết bị nhận dạng tự động - AIS khi hoạt động trên tuyến từ bờ ra đảo hoặc giữa các đảo. |   | - ***Bỏ điều kiện 8***và đưa nội dung này vào quy chuẩn. | Bổ sung yêu cầu này vào quy chuẩn kỹ thuật 72:2013/BGTVT |
|   | ***Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng chuyến*** |   |   |   |
| x | Điều kiện về tổ chức bộ máy và nhân lực | 1. Nhân viên phục vụ trên phương tiện phải được tập huấn về nghiệp vụ và các quy định của pháp luật đối với hoạt động vận tải. | Khoản 3, 4, 6 Điều 7 Điều Nghị định số 110/2014/NĐ-CP | - ***Bỏ điều kiện 1:***do điều kiện không mang tính đặc thù, không phải là yếu tố tiên quyết khi gia nhập thị trường của doanh nghiệp | Bỏ khoản 3, 4, 6 Điều 7 Điều Nghị định số 110/2014/NĐ-CP |
| 2. Người điều hành vận tải phải có trình độ chuyên môn về vận tải từ trung cấp trở lên hoặc có trình độ từ cao đẳng trở lên đối với các chuyên ngành kinh tế, kỹ thuật khác. |   | - ***Bỏ điều kiện 2***thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp |   |
| 3. Có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông. |   | - ***Bỏ điều kiện 3***để tránh can thiệp vào tổ chức của doanh nghiệp, hơn nữa bản thân doanh nghiệp luôn mong muốn phải hoạt động an toàn để tránh các trách nhiệm pháp lý phát sinh nên tự bản thân doanh nghiệp sẽ quyết định có hay không có bộ phận này (Thông thường trách nhiệm này sẽ được ủy thác cho thuyền trưởng theo quy định tại khoản 3 Điều 78 Luật giao thông đường thủy nội địa).- **Bổ sung quy định:**phải là doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật VN để tránh manh mún trong hoạt động vận tải thủy. |   |
|   | Điều kiện về năng lực sản xuất | 4. Có hợp đồng với người thuê vận tải. | Khoản 2, 3 Điều 7 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP | - ***Bỏ điều kiện 4***vì đây là nội dung phát sinh trong quá trình hoạt động (chưa hình thành doanh nghiệp sao có hợp đồng với người thuê vận tải được? | Bỏ khoản 2, 3 Điều 7 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP |
| 5. Phương tiện phải lắp đặt thiết bị nhận dạng tự động - AIS khi hoạt động trên tuyến từ bờ ra đảo hoặc giữa các đảo. |   | - ***Bỏ điều kiện 5***và đưa nội dung này vào quy chuẩn. | Bổ sung yêu cầu này vào quy chuẩn kỹ thuật quốc gia 72:2013/BGTVT |
|   | ***Kinh doanh vận chuyển khách du lịch*** |   |   |   |
|   | Điều kiện về tổ chức bộ máy và nhân lực | 1. Nhân viên phục vụ trên phương tiện vận chuyển khách du lịch phải được tập huấn về nghiệp vụ du lịch theo quy định có liên quan của pháp luật về du lịch. | Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP | ***Bỏ điều kiện 1***, chuyển nội dung này sang hoạt động quản lý (vì lúc này dn chưa hình thành nên chưa xem xét đến việc nhân viên phục vụ phải được tập huấn nghiệp vụ). | Thực hiện theo quy định trong Luật Du lịch.Bỏ khoản 3 Điều 8 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP |
|   | Điều kiện về năng lực sản xuất | 2. Phương tiện phải được cấp biển hiệu riêng cho phương tiện vận chuyển khách du lịch. | Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP | - ***Bỏ điều kiện 2***nội dung này thực hiện theo quy định Luật Du lịch.- **Đề nghị bổ sung phạm vi** giới hạn: Là doanh nghiệp, HTX để tránh hoạt động vận tải manh mún, nhỏ lẻ. | Thực hiện theo quy định trong Luật Du lịch.Bỏ khoản 2 Điều 8 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP |
|   | ***Điều kiện kinh doanh vận tải khách ngang sông*** |   |   |   |
|   | Điều kiện về tổ chức bộ máy và nhân lực | 1. Thuyền viên, người lái phương tiện phải cóchứng chỉ chuyên môn. | Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP | - ***Bỏ điều kiện 1***vì nội dung này được điều tiết trong quá trình hoạt động và đã được quy định tại Luật giao thông đường thủy nội địa. | Bỏ khoản 4 Điều 9 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP |
|   | Điều kiện về năng lực sản xuất | 2. Đơn vị kinh doanh phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận vận tải hành khách ngang sông theo quy định. | Khoản 1, 2, 3 Điều 9 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP | - ***Bỏ điều kiện 2***Vì vận tải khách ngang sông có cự ly ngắn, việc chấp thuận không thực hiện được trong thực tế | Bỏ khoản 1, 2, 3 Điều 9 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP |
|   |   | 3. Phải đón, trả hành khách tại bến đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động. |   | - ***Bỏ điều kiện 3***đây là nội dung trong quá trình hoạt động (do đó sẽ chuyển nội dung này thành trách nhiệm của doanh nghiệp). |   |
|   |   | 4. Phương tiện phải bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. |   | - ***Bỏ điều kiện 4***đã được quy định trong Luật giao thông đường thủy nội địa. |   |
|   | ***Kinh doanh vận tải hàng hóa*** |   |   |   |
|   | Điều kiện khác | 1. Đối với kinh doanh vận tải hàng hóa nguy hiểm phải đáp ứng các quy định của pháp luật về vận tải hàng hóa nguy hiểm.2. Việc vận chuyển hàng hóa có nguy cơ gây sự cố môi trường phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 74 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014. | Khoản 2, 5 Điều 10 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP | ***Bỏ điều kiện 1, 2***vì đây là quy định của pháp luật về nội dung không phải điều kiện kinh doanh | Bỏ khoản 2, 5 Điều 10 Nghị định số 110/2014/NĐ-CP |
| **2** | **Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa** |   |   |   |
|   | Điều kiện chung | 1. Phải thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật | Điều 6 Nghị định số 24/2015/NĐ-CP. |   |   |
|   | Điều kiện về tổ chức bộ máy và nhân lực | 2. Có bộ phận giám sát, quản lý chất lượng để bảo đảm sản phẩm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.3. Có số lượng cán bộ kỹ thuật, bộ phận kiểm tra chất lượng đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 24/2015/NĐ-CP. | Khoản 2, 3 Điều 6 Nghị định số 24/2015/NĐ-CP |   |
|   | Điều kiện về năng lực sản xuất | 4. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp;5. Có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ phương tiện được sản xuất, kinh doanh dịch vụ.6. Có phương án bảo đảm phòng, chống cháy, nổ, an toàn, vệ sinh lao động cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.7. Có kế hoạch phòng, chống ô nhiễm môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. | Khoản 1, 4 Điều 6 Nghị định số 24/2015/NĐ-CP | Sửa khoản 1 Điều 6 Nghị định số 24/2015/NĐ-CP. |
| **3** | **Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa** |   |   |   |
|   | Điều kiện về tổ chức bộ máy và nhân lực | 1. Giáo viên có lý lịch rõ ràng;2. Giáo viên có phẩm chất, đạo đức tốt;3. Giáo viên có đủ sức khỏe làm việc;4. Giáo viên đã tốtnghiệp cao đẳng sư phạm hoặc cao đẳng sư phạm kỹ thuật trở lên hoặc có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm nếu không tốt nghiệp các trường cao đẳng sư phạm hoặc cao đẳng sư phạm kỹ thuật.5. Đối với giáo viên dạy lý thuyết phải tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề đúng chuyên ngành hoặc tương đương chuyên ngành được phân công giảng dạy, theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.6. Giáo viên dạy thực hành thuyền trưởng, máy trưởng phải có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng cao hơn ít nhất 01 hạng so với hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn được phân công giảng dạy;7. Giáo viên dạy thực hành thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất phải có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất và có thời gian đảm nhiệm chức danh hạng nhất từ 36 tháng trở lên. | Điều 9 Nghị định 78/2016/NĐ-CP | - ***Bỏ điều kiện 1, 2, 3, 4, 5:***vì các nội dung này đã được điều tiết tại Luật Giáo dục nghề nghiệp. | Bỏ các khoản 1, 2, 3 Điều 9 Nghị định[78/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=78/2016/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) |
| 8. Cơ sở đào tạo phải có tối thiểu 50% giáo viên cơ hữu giảng dạy theo từng chương trình loại, hạng. |   | Tiếp thu ý kiến HĐTV, bỏ đk 8 để phù hợp với Nghị định số 143/2016/NĐ-CP | Bỏ khoản 4 Điều 9 Nghịđịnh 78/2016/NĐ-CP |
|   | Điều kiện về năng lực sản xuất | 9. Hệ thống phòng học chuyên môn và phòng thi, kiểm tra phải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật.10. Phòng thi, kiểm tra có thể được bố trí chung với các phòng học chuyên môn.11. Các xưởng thực hành phải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.12. Khu vực dạy thực hành lái và vận hành máy phải đảm bảo có vùng nước để dạy thực hành lái, vận hành máy phương tiện thủy nội địa và cầu tàu để dạy nghềThuyền trưởng từ hạng nhì trở lên phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật. | - Điều 5, 6, 7, 8 Nghị định 78/2016/NĐ-CP |   | Sửa Điều 5, 6, 7, 8 Nghị định 78/2016/NĐ-CP |
| 13. Có đủ các phương tiện thực hành theo các loại, hạng giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn. Đối với các phương tiện dạy thực hành phải có giấy tờ hợp pháp về đăng ký, đăng kiểm, các trang thiết bị hàng hải, cứu sinh, cứu hỏa, cứu thương và phải treo biển “Phương tiện huấn luyện” ở vị trí dễ quan sát khi huấn luyện.14. Nội dung, chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải |   | Tiếp thu ý kiến của HĐTV sửa đổi đk 13 theo hướng rõ ràng, cụ thể hơn | Sửa đổi khoản 6 Điều 7 Nghị định số 78/2016/NĐ-CP |
|  | **Tổng** | **49 điều kiện** |  | **Bỏ 34, sửa 2 đk, bổ sung 3 đk**(33/49 = 67,34%) |  |